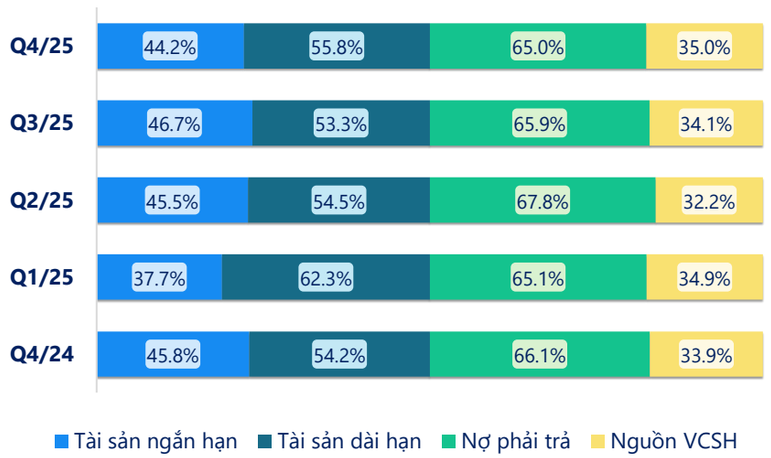
FireAnt

# CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 18,300 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 14,585 |
| SL cổ phiếu LH | 40,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 99,635 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 732 |
| P/E | 5.2 |
| EPS | 3,550 |

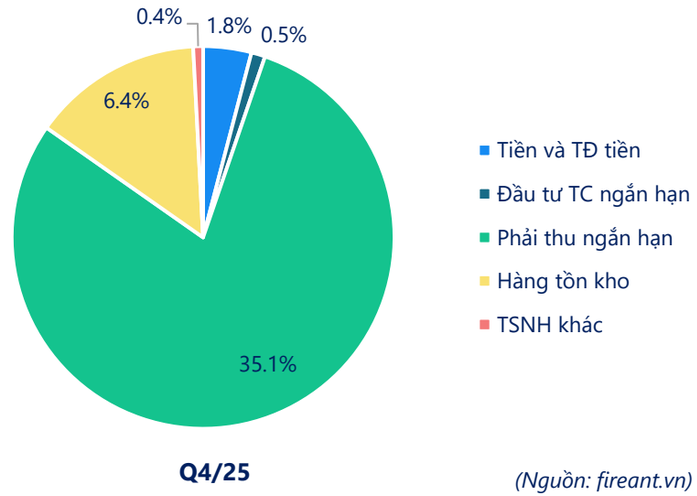
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SJE | 21.3% | -8.0% | 1.7% | -0.5% |
| VNINDEX | 40.5% | 2.7% | 5.9% | 26.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



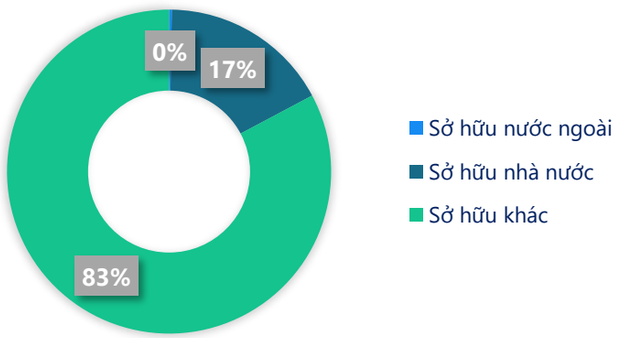

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



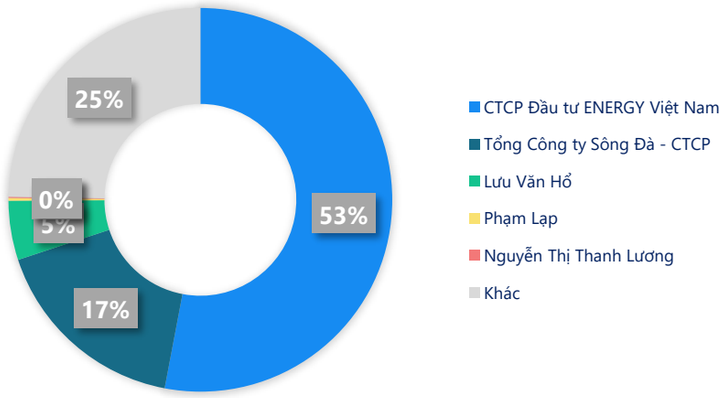

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu sở hữu



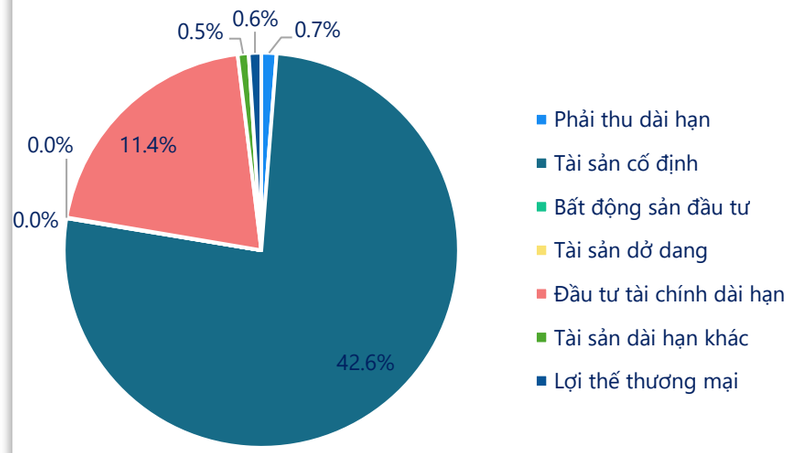

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu cổ đông




(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

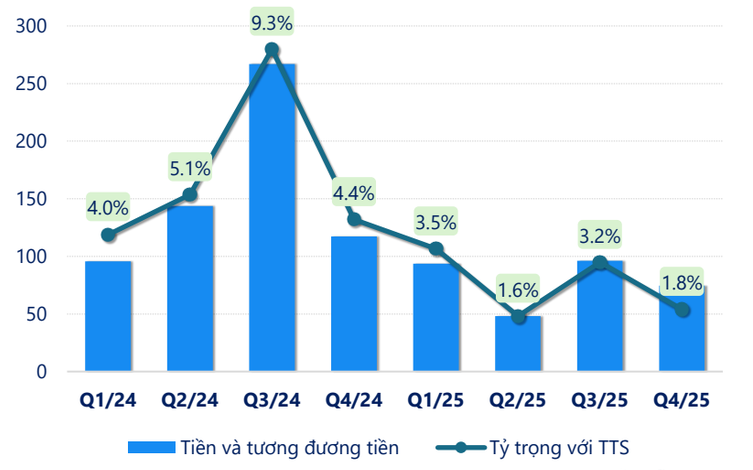



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

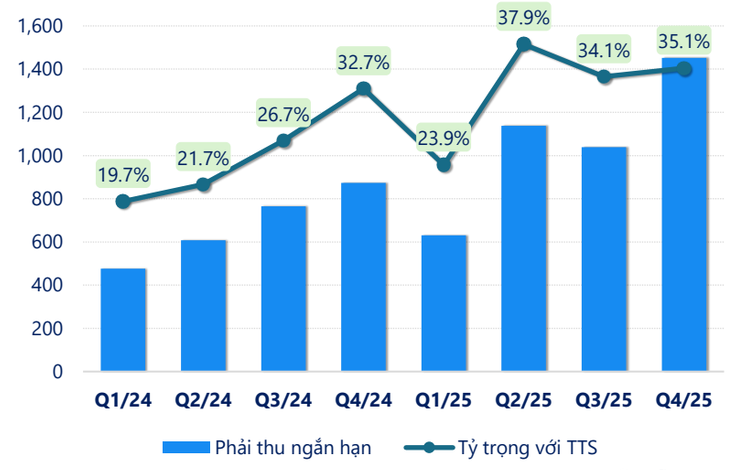
# CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

## Tiền và tương đương tiền



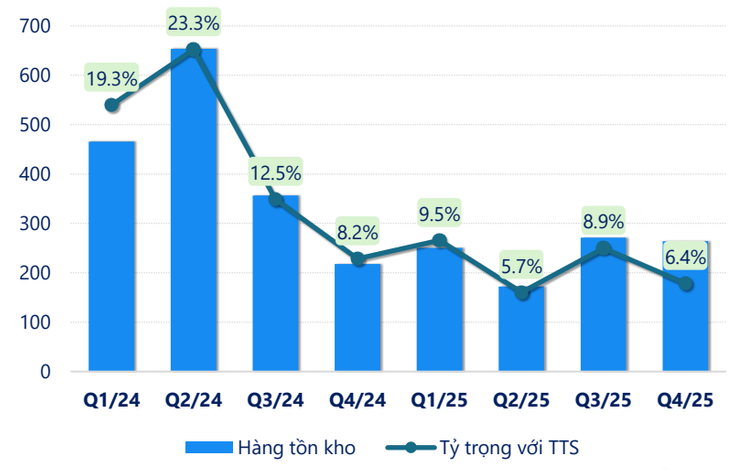

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



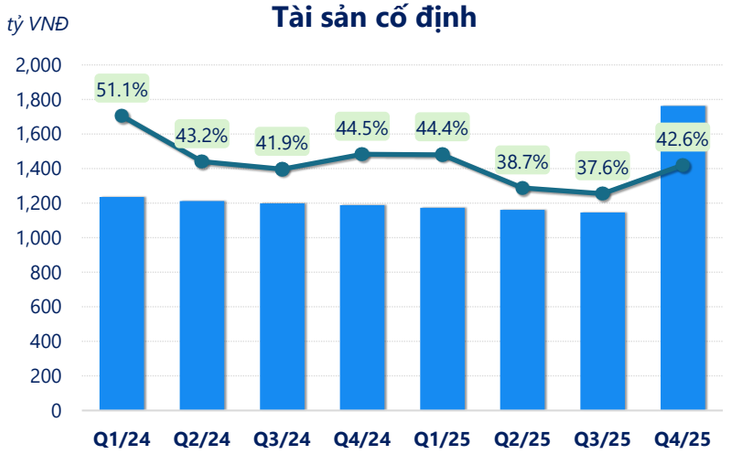

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



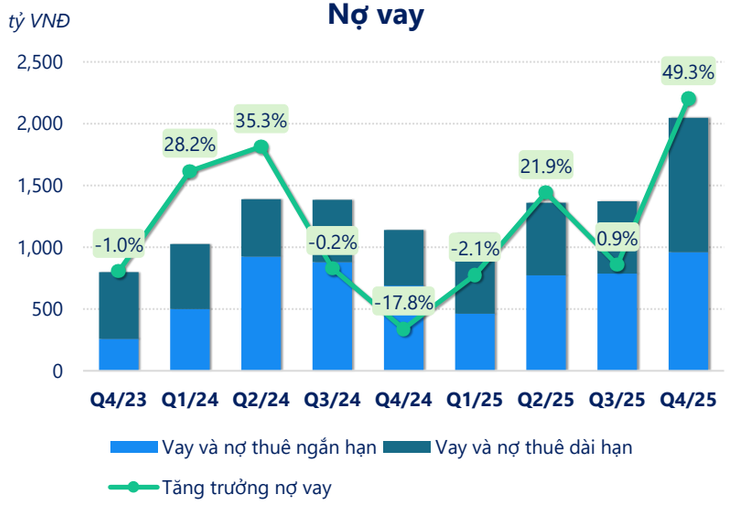

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



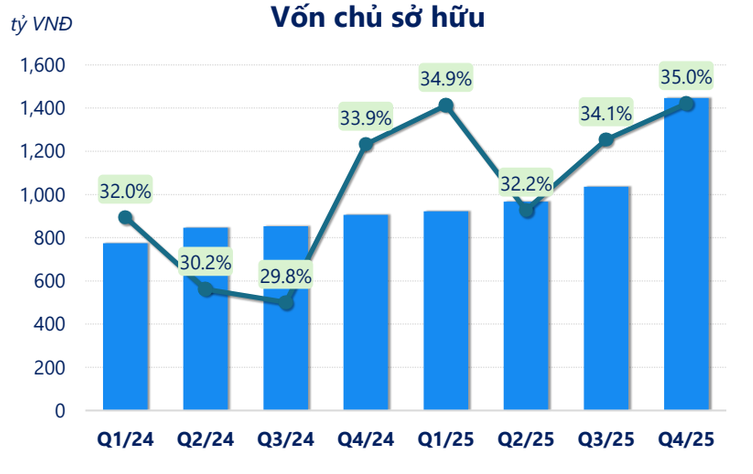

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



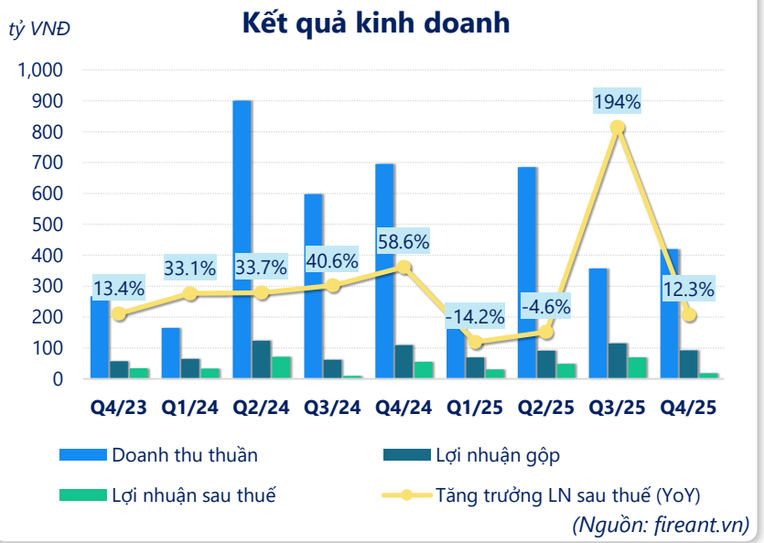

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

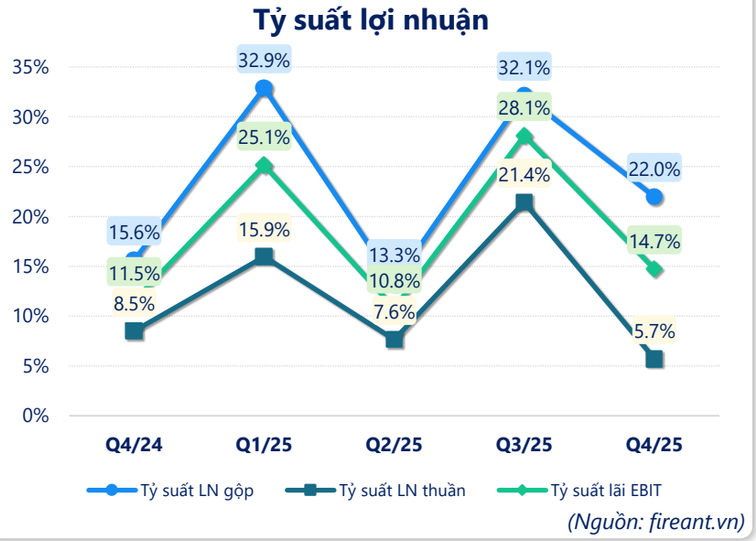
# CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

## Kết quả kinh doanh



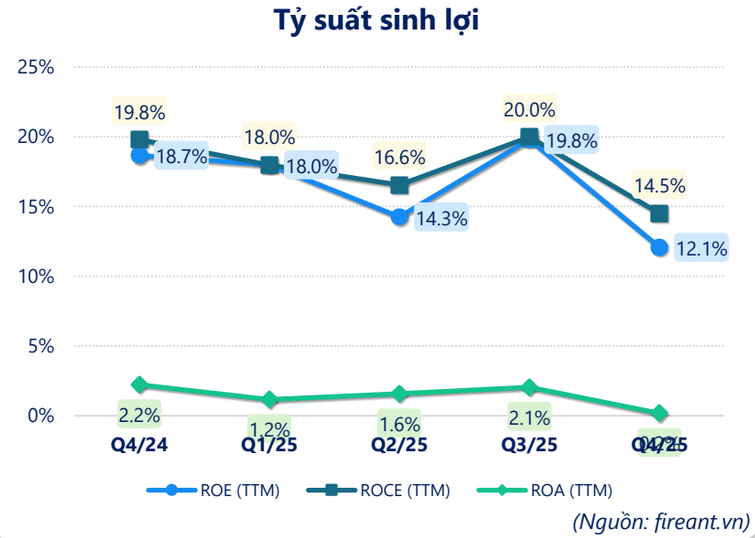

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



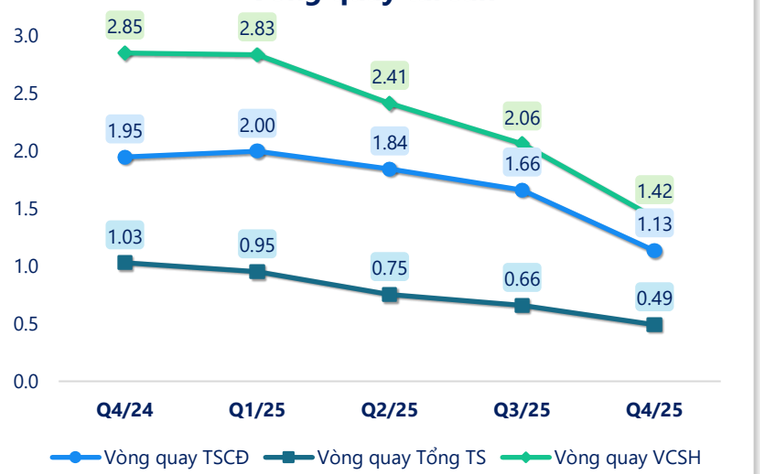

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



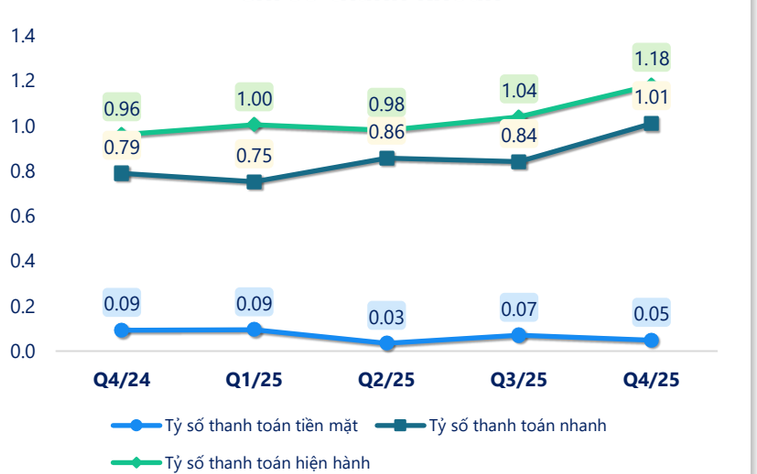

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



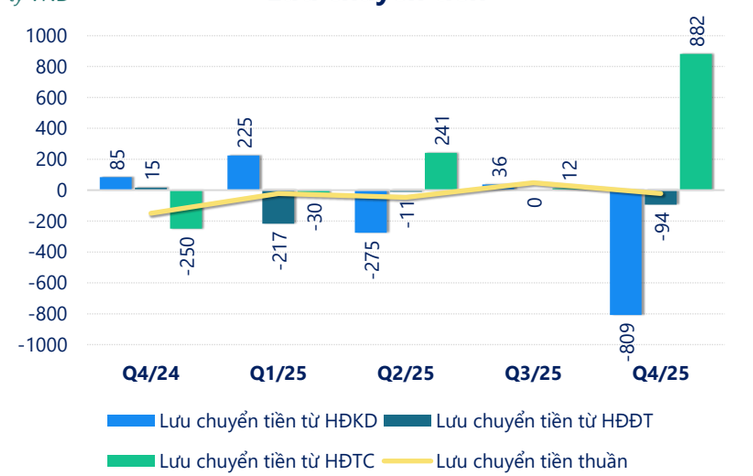

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Sông Đà 11 (HNX: SJE)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **4,136** | **2,671** | **54.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,827 | 1,225 | 49.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 74.5 | 115 | -35.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 21.4 | 2.28 | 841% |
| Phải thu ngắn hạn | 1,453 | 876 | 65.9% |
| Hàng tồn kho | 264 | 218 | 21.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 15.2 | 14.0 | 8.6% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,308** | **1,446** | **59.6%** |
| Phải thu dài hạn | 28.6 | 33.8 | -15.2% |
| Tài sản cố định | 1,763 | 1,188 | 48.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.37 | 0.56 | 143% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 471 | 207 | 127% |
| Tài sản dài hạn khác | **20.7** | **13.9** | **49.0%** |
| Lợi thế thương mại | 23.6 | 2.87 | 722% |
| **Nợ phải trả** | 2,689 | 1,765 | 52.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **1,548** | **1,275** | **21.5%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 960 | 689 | 39.2% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 261 | 330 | -21.0% |
| **Nợ dài hạn** | 1,140 | 491 | 132% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1,088 | 449 | 142% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,447** | **906** | **59.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,447** | **906** | **59.7%** |
| Vốn điều lệ | 400 | 242 | 65.5% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 696 | 210 | 685 | 357 | 420 |
| Giá vốn hàng bán | 587 | 141 | 594 | 242 | 328 |
| **Lợi nhuận gộp** | 109 | 69.0 | 91.4 | 115 | 92.4 |
| Doanh thu HĐTC | 0.31 | 0.02 | 0.20 | 0.05 | 0.35 |
| Chi phí TC | 23.5 | 21.7 | 25.1 | 26.6 | 43.6 |
| **Chi phí lãi vay** | 21.8 | 19.9 | 23.0 | 24.0 | 40.1 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 26.5 | 13.9 | 14.1 | 11.8 | 25.1 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 59.1 | 33.5 | 52.4 | 76.5 | 24.1 |
| Lợi nhuận khác | -0.58 | -0.61 | -1.35 | -0.18 | -2.25 |
| **LN trước thuế** | 58.5 | 32.8 | 51.0 | 76.3 | 21.8 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 55.3 | 30.4 | 48.5 | 69.1 | 17.7 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 51.0 | 29.6 | 45.8 | 60.5 | 5.99 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 84.7 | 225 | -275 | 36.4 | -809 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 15.4 | -217 | -11.3 | -0.11 | -94.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -250 | -29.7 | 241 | 11.7 | 882 |
| Tiền đầu kỳ | 267 | 115 | 93.8 | 48.2 | 96.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-150** | **-21.4** | **-45.6** | **48.0** | **-21.6** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 117 | 93.8 | 48.2 | 96.2 | 74.5 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic